

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2016

Số: 292/2016/SG.V.V./C.V.,KT

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

V/v: Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 1 năm 2016

Đơn vị công bố thông tin: Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 7, Tòa nhà 60NDC, Số 60 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh.

Điện thoại (+848) 62918483

Fax: (+848) 62918489

Mã chứng khoán: SII

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm Quý 1 năm 2016 và Quý 1 năm 2015 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.043.048.017)	1.085.423.850	(3.128.471.867)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	192.390.096	866.894.052	(674.503.956)

Sự biến động các chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2016 giảm so với Quý 1 năm 2015 phần lớn là do chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp tại các công ty con tăng so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi cam kết giải trình trên đây đúng thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

+ Như trên

+ Lưu



Trương Khắc Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ 1 NĂM 2016



Tháng 4 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 - 35

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mẫu số B 01-DN/HN


Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		751.216.149.370	892.833.736.805
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	237.315.109.599	331.763.493.782
1. Tiền	111		14.172.822.048	306.502.263.665
2. Các khoản tương đương tiền	112		223.142.287.551	25.261.230.117
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		349.875.991.753	406.616.036.394
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	54.781.920.939	79.858.397.460
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	23.404.226.693	57.492.922.785
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	273.958.246.141	271.533.118.169
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.268.402.020)	(2.268.402.020)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	34.849.714.453	29.820.339.959
1. Hàng tồn kho	141		34.849.714.453	29.820.339.959
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		129.175.333.565	124.633.866.670
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.a	456.944.333	616.682.874
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		128.718.389.232	123.965.546.136
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7.a	-	51.637.660
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.087.728.401.351	1.995.293.238.093
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		104.400.367.175	72.150.367.175
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.b	104.400.367.175	72.150.367.175
II. Tài sản cố định	220		317.902.342.410	319.399.580.841
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	310.852.109.354	312.201.743.198
- Nguyên giá	222		358.928.497.197	355.264.198.184
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(48.076.387.843)	(43.062.454.986)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	7.050.233.056	7.197.837.643
- Nguyên giá	228		7.539.438.939	7.539.438.939
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(489.205.883)	(341.601.296)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.282.431.261.579	1.223.517.648.759
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	1.282.431.261.579	1.223.517.648.759
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		357.264.986.836	353.514.986.836
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11.a	213.967.591.836	210.217.591.836
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11.b	143.297.395.000	143.297.395.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		25.729.443.351	26.710.654.482
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.b	3.110.509.422	3.394.279.113
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	595.265.001	477.015.000
5. Lợi thế thương mại	269	V.13	22.023.668.928	22.839.360.369
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.838.944.550.721	2.888.126.974.898

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mẫu số B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	31/03/2016	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.588.670.961.677	1.618.114.363.068
I. Nợ ngắn hạn	310		188.257.305.836	228.353.249.227
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	61.816.908.344	94.074.425.984
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.178.866.520	3.150.866.630
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7.b	8.428.053.863	37.285.745.534
4. Phải trả người lao động	314		267.551.400	863.753.143
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	10.348.017.637	13.402.276.769
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	5.088.982.165	6.006.954.416
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	98.806.838.373	73.415.113.986
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.322.087.534	154.112.765
II. Nợ dài hạn	330		1.400.413.655.841	1.389.761.113.841
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	600.000.000.000	600.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	800.413.655.841	789.761.113.841
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.250.273.589.044	1.270.012.611.830
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1.250.273.589.044	1.270.012.611.830
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		583.700.000.000	583.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		583.700.000.000	583.700.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		119.923.034.000	119.923.034.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.653.393.291	2.596.429.014
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		84.763.248	84.763.248
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		181.292.541.642	184.457.567.484
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		181.100.151.546	65.420.660.456
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		192.390.096	119.036.907.028
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		361.619.856.863	379.250.818.084
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.838.944.550.721	2.888.126.974.898



Trần Thị Ngọc Loan
 Người lập biểu
 Ngày 28 tháng 4 năm 2016



Bùi Quốc Dũng
 Kế toán trưởng





Trương Khắc Hoàng
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

MẪU SỐ B 02-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	26.531.025.676	18.899.904.670	26.531.025.676	18.899.904.670
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		26.531.025.676	18.899.904.670	26.531.025.676	18.899.904.670
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	21.457.212.637	13.274.389.218	21.457.212.637	13.274.389.218
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.073.813.039	5.625.515.452	5.073.813.039	5.625.515.452
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.952.035.622	1.676.739.588	1.952.035.622	1.676.739.588
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.213.227.685	1.837.098.833	5.213.227.685	1.837.098.833
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.213.227.685	1.834.529.995	5.213.227.685	1.834.529.995
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		3.750.000.000	817.257.612	3.750.000.000	817.257.612
9. Chi phí bán hàng	25		751.720.984	-	751.720.984	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.839.088.723	4.779.142.384	6.839.088.723	4.779.142.384
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) + 24 -(25+26))	30		(2.028.188.731)	1.503.271.435	(2.028.188.731)	1.503.271.435
12. Thu nhập khác	31		-	25.135.260	-	25.135.260
13. Chi phí khác	32		58.443.727	81.875.791	58.443.727	81.875.791
14. Lợi nhuận/ (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(58.443.727)	(56.740.531)	(58.443.727)	(56.740.531)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2.086.632.458)	1.446.530.904	(2.086.632.458)	1.446.530.904
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	74.665.560	356.004.120	74.665.560	356.004.120
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(118.250.001)	5.102.934	(118.250.001)	5.102.934
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(2.043.048.017)	1.085.423.850	(2.043.048.017)	1.085.423.850
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		192.390.096	866.894.052	192.390.096	866.894.052
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		(2.235.438.113)	218.529.798	(2.235.438.113)	218.529.798
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	3	3	3	15


 Trần Thị Ngọc Loan
 Người lập biểu
 Ngày 28 tháng 4 năm 2016

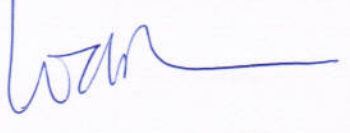

 Bùi Quốc Dũng
 Kế toán trưởng


 Trương Khắc Hoàng
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

MẪU SỐ B 03-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
		Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(2.086.632.458)	-	(2.086.632.458)	-
2. Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	5.161.537.444	-	5.161.537.444	-
Các khoản dự phòng	3	-	2.800.993.069	-	2.800.993.069
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	(128.450.000)	-	(128.450.000)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(5.702.035.622)	-	(5.702.035.622)	-
Chi phí lãi vay	6	5.213.227.685	-	5.213.227.685	-
Các khoản điều chỉnh khác	7	-	1.834.529.995	-	1.834.529.995
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	2.586.097.049	5.953.603.968	2.586.097.049	5.953.603.968
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	52.854.530.646	-	52.854.530.646	-
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(5.029.374.494)	13.144.544.587	(5.029.374.494)	13.144.544.587
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(84.037.408.843)	(3.624.831.838)	(84.037.408.843)	(3.624.831.838)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	443.508.232	8.731.607.675	443.508.232	8.731.607.675
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(495.695.358)	-	(495.695.358)
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.213.227.685)	-	(5.213.227.685)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(24.105.507.585)	(1.834.529.995)	(24.105.507.585)	(1.834.529.995)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	209.894.131	-	209.894.131
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(62.501.382.680)	22.084.593.170	(62.501.382.680)	22.084.593.170
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(24.458.303.512)	(46.671.389.151)	(24.458.303.512)	(46.671.389.151)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(32.250.000.000)	(817.257.612)	(32.250.000.000)	(817.257.612)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.952.035.622	-	1.952.035.622	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(54.756.267.890)	(47.488.646.763)	(54.756.267.890)	(47.488.646.763)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	3.591.000.000	-	3.591.000.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	41.281.669.108	26.500.000.000	41.281.669.108	26.500.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.237.402.721)	(14.127.705.442)	(5.237.402.721)	(14.127.705.442)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.826.000.000)	-	(16.826.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	22.809.266.387	12.372.294.558	22.809.266.387	12.372.294.558
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(94.448.384.183)	(13.031.759.035)	(94.448.384.183)	(13.031.759.035)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	331.763.493.782	140.578.138.650	331.763.493.782	140.578.138.650
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	237.315.109.599	127.546.379.615	237.315.109.599	127.546.379.615



Trần Thị Ngọc Loan
 Người lập biểu
 Ngày 28 tháng 4 năm 2016



Bùi Quốc Dũng
 Kế toán trưởng



Trương Khắc Hoành
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002620 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 8 năm 2004 và qua các lần điều chỉnh.

Vốn điều lệ của Công ty là 583.700.000.000 VND, được chia thành 58.370.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh với tỷ lệ sở hữu là 55,94%.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; hoạt động thiết kế chuyên dụng; tư vấn về môi trường, tư vấn về công nghệ khác (trừ tư vấn pháp luật); thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải, bán buôn thiết bị cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch - nước thải; bán buôn vật tư - thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường; bán buôn hóa chất khác (trừ sử dụng trong nông nghiệp); dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính) và các ngành nghề khác được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính trong năm của Công ty và các công ty con là đầu tư, sản xuất nước sạch, cung cấp thiết bị và các dịch vụ liên quan đến lĩnh vực hạ tầng nước.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Các sự kiện quan trọng trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Công ty đang đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết sau:

Thông tin về công ty con

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Hồ Chí Minh	85%	85%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	Tỉnh Lâm Đồng	90%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Tỉnh gia lai	55%	55%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Công ty Cổ phần Giải Pháp Mạng Nước Châu Á	Hồ Chí Minh	0%	51%	Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ hoạt động liên quan đến dịch vụ quản lý và giám sát thoát nước. Thi công xây dựng, sửa chữa các đường ống cung cấp nước.
Công ty TNHH Cấp Thoát Nước Củ Chi	Hồ Chí Minh	100%	99,98%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - Cần Thơ (i)	Hồ Chí Minh	100%	77,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

(i) Các công ty con này đang trong giai đoạn góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin về Công ty liên kết

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Long An	Long An	25,77%	25,77%	Khai thác, cung cấp nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai.
Công ty Cổ phần Cấp Nước Tân Hòa	Hồ Chí Minh	28,66%	28,66%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Cần Thơ	31,21%	31,21%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, các số liệu trên Bảng lưu chuyển tiền tệ của báo cáo kỳ trước được công ty lập lại để phù hợp với số liệu so sánh của kỳ này.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính được lập kèm theo là cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con đồng nhất.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ và được trình bày là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, giá trị của khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần sở hữu của Công ty trong phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

6. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là khoảng 10 năm. Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

7. Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ

Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

8. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và nợ.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc có thời hạn thu hồi còn lại dưới 3 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. Nợ phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại ngày báo cáo. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

12. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

13. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba đến năm năm.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

17. Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

đổi kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

19. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

20. Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh.

21. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này theo nguyên tắc: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua và các khoản mục được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

22. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

23. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.785.712.226	1.230.791.901
Tiền gửi ngân hàng	12.387.109.822	305.271.471.764
Các khoản tương đương tiền (*)	223.142.287.551	25.261.230.117
Cộng	237.315.109.599	331.763.493.782

(*) Các khoản tương đương tiền là số dư tiền gửi tiết kiệm có thời hạn dưới 3 tháng tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp thoát nước Lâm Đồng	8.471.362.306	7.917.681.675
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đầu tư Tổng hợp & Hợp Tác Quốc Tế (Gelexim)	1.880.000.000	1.880.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Tuấn Lộc	41.512.770.284	57.638.930.777
Công Ty Cổ Phần ĐT XNK Kỹ Thuật Việt	-	10.099.100.000
Các khoản phải thu của khách hàng khác	2.917.788.349	2.322.685.008
Cộng	54.781.920.939	79.858.397.460

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Xây Dựng - Thương Mại Đông Nam Phương	-	1.100.000.000
Công ty Cổ phần tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	-	1.918.159.632
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	3.239.093.457	3.239.093.457
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	15.944.309.411	45.308.764.541
Công ty TNHH SX TM Nam Đại Thành	-	2.294.000.000
Các khoản trả trước khác	4.220.823.825	3.632.905.155
Cộng	23.404.226.693	57.492.922.785

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn	273.958.246.141	271.533.118.169
Ký cược, ký quỹ	3.021.745.200	2.718.177.854
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ Thuật Thành Phố Hồ Chí Minh (i)	259.770.714.696	259.770.714.696
Tạm ứng cho nhân viên	9.875.605.813	8.590.565.858
Phải thu khác	1.290.180.432	453.659.761
b. Dài hạn	104.400.367.175	72.150.367.175
Ký cược, ký quỹ		
+ Đặt cọc tiền mua cổ phần Công ty CP Nước Tân Hiệp (ii)	103.807.351.111	71.557.351.111
+ Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	593.016.064	593.016.064
Cộng	378.358.613.316	343.683.485.344

(i) Số dư phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CII) tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, bao gồm:

- Phải thu từ việc chuyển nhượng khoản đầu tư vào dự án Diamond Riverside với giá trị là 257.115.114.974 VND.
- Phải thu từ việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp và quyền góp vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận cho CII là 2.655.999.722 VND.

(ii) Khoản đặt cọc tiền mua cổ phần Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp được thực hiện theo hợp đồng khung số 02/2014/HĐ - SGW.BD ký ngày 13 tháng 10 năm 2014. Theo đó, Công ty phải đặt cọc cho CII tổng số tiền là 103.200.000.000 VND, giải ngân theo từng đợt góp vốn của CII vào Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp. Mục đích của khoản đặt cọc này là sau khi việc góp vốn của CII vào Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp hoàn thành, CII sẽ chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tương đương với 43% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp cho Công ty. Hiện tại, Công ty đang trong quá trình đặt cọc theo tiến độ góp vốn của CII.

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.388.380.261	-	6.783.642.698	-
Công cụ, dụng cụ	475.246.230	-	336.728.800	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.889.172.662	-	22.603.053.161	-
Hàng hóa	96.915.300	-	96.915.300	-
Cộng	34.849.714.453	-	29.820.339.959	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	456.944.333	616.682.874
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	456.944.333	616.682.874
b. Chi phí trả trước dài hạn	3.110.509.422	3.394.279.113
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.110.509.422	3.394.279.113
Cộng	3.567.453.755	4.010.961.987

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2016
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản thuế phải thu	51.637.660	51.637.660	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	51.637.660	51.637.660	-	-
b. Các khoản thuế phải nộp	37.285.745.534	6.879.151.425	35.736.843.096	8.428.053.863
Thuế giá trị gia tăng	6.077.858.008	1.924.314.160	7.699.398.969	302.773.199
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.122.072.986	74.665.560	24.105.507.585	6.091.230.961
Thuế thu nhập cá nhân	204.875.298	1.495.041.360	550.734.110	1.149.182.548
Thuế xuất, nhập khẩu	-	34.051.389	34.051.389	-
Thuế tài nguyên	54.936.509	169.931.654	169.699.644	55.168.519
Phí bảo vệ môi trường, các loại thuế khác	826.002.733	3.181.147.302	3.177.451.399	829.698.636
Cộng	37.337.383.194	6.930.789.085	35.736.843.096	8.428.053.863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	63.785.810.159	99.371.769.856	191.554.279.381	552.338.788	355.264.198.184
Mua trong năm	1.391.980.831	-	2.272.318.182	-	3.664.299.013
Tại ngày 31/03/2016	65.177.790.990	99.371.769.856	193.826.597.563	552.338.788	358.928.497.197
KHẤU HAO					
Tại ngày 01/01/2016	6.783.710.759	20.135.718.388	16.049.217.589	93.808.250	43.062.454.986
Trích khấu hao trong năm	748.150.101	2.184.870.706	2.050.582.205	30.329.845	5.013.932.857
Tại ngày 31/03/2016	7.531.860.860	22.320.589.094	18.099.799.794	124.138.095	48.076.387.843
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	57.002.099.400	79.236.051.468	175.505.061.792	458.530.538	312.201.743.198
Tại ngày 31/03/2016	57.645.930.130	77.051.180.762	175.726.797.769	428.200.693	310.852.109.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm VND	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	4.769.738.939	2.769.700.000	7.539.438.939
Mua trong năm	-	-	-
Giảm khác trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/03/2016	4.769.738.939	2.769.700.000	7.539.438.939
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	341.601.296	-	341.601.296
Khấu hao trong kỳ	147.604.587	-	147.604.587
Tại ngày 31/03/2016	489.205.883	-	489.205.883
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	4.428.137.643	2.769.700.000	7.197.837.643
Tại ngày 31/03/2016	4.280.533.056	2.769.700.000	7.050.233.056

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí xây dựng nhà máy nước Pleiku, công suất 30,000m ³ /ngày tại thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	612.435.454	593.022.169
Chi phí xây dựng hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Cù Chi (i)	1.281.269.719.153	1.222.592.789.263
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	549.106.972	331.837.327
Cộng	1.282.431.261.579	1.223.517.648.759

(i) Dự án Đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Cù Chi được thực hiện tại Thị trấn Cù Chi và 10 xã lân cận. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 2.662.000.000.000 VND, trong đó vốn ngân sách nhà nước là 600.000.000.000 VND được thực hiện theo 2 giai đoạn. Giai đoạn 1 triển khai trong năm 2015 với tổng mức vốn dự kiến là 1.657.957.072.479 VND, giai đoạn 2 thực hiện từ năm 2016 đến năm 2019 với tổng mức vốn dự kiến là 1.004.305.295.507 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a. Đầu tư vào công ty liên kết

	31/03/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Lợi nhuận sau ngày đầu tư	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Lợi nhuận sau ngày đầu tư	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Long An	31.748.744.000	4.126.866.202	-	31.748.744.000	3.526.866.202	-
Công ty liên kết vào Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	21.435.500.000	816.935.665	-	21.435.500.000	666.935.665	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	147.202.880.000	8.636.665.969	-	147.202.880.000	5.636.665.969	-
Cộng	200.387.124.000,00	13.580.467.836	-	200.387.124.000	9.830.467.836	-

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty BOO Nước Thủ Đức	143.153.395.000	-	-	143.153.395.000	-	-
Đầu tư vốn vào đơn vị khác	144.000.000	-	-	144.000.000	-	-
Cộng	143.297.395.000	-	-	143.297.395.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh	
	Tại ngày	Tại ngày	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	31/03/2016	01/01/2016	đến 31/03/2016	đến 31/03/2015
	VND	VND	VND	VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ lợi nhuận chưa thực hiện	595.265.001	477.015.000	(118.250.001)	5.102.934
Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			-118.250.001	5.102.934

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Giá trị ghi sổ
	VND
Tại ngày 01/01/2016	22.839.360.369
Tăng do mua công ty con trong kỳ	-
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ	(815.691.441)
Tại ngày 31/03/2016	22.023.668.928

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Tuấn Lộc	29.893.630.795	40.546.172.795
XyLem Water Solutions (HongKong) Limited	-	25.069.725.509
Các đối tượng khác	31.923.277.549	28.458.527.680
Cộng	61.816.908.344	94.074.425.984

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	9.752.818.167	9.044.982.906
Chi phí tạm trích trước tính vào giá thành công trình	-	3.317.002.700
Các khoản trích trước khác	595.199.470	1.040.291.163
Cộng	10.348.017.637	13.402.276.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN, KPCĐ	271.743.225	42.665.416
Mượn tiền ông Lê An Bình	993.000.000	5.114.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	850.289.000	850.289.000
Các khoản khác	2.973.949.940	-
Cộng	5.088.982.165	6.006.954.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán
		VND				VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (i)	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng (ii)	894.106.614	894.106.614	2.678.898.349	2.749.901.721	965.109.986	965.109.986
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	27.950.228.759	27.950.228.759	27.950.228.759	-	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	7.200.000.000	7.200.000.000	-	2.400.000.000	9.600.000.000	9.600.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	262.503.000	262.503.000	-	87.501.000	350.004.000	350.004.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	98.806.838.373	98.806.838.373	30.629.127.108	5.237.402.721	73.415.113.986	73.415.113.986

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 1410/TT/15/HĐTDNH-DN/068 ngày 27 tháng 05 năm 2015 với khoản nợ gốc là 60 tỷ VND. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu, khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/15-HĐĐT-SGW ngày 8 tháng 5 năm 2015. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Công ty sử dụng 409.114 Cổ phần Công ty CP BOO Nước Thủ Đức phát hành và 3.143.440 Cổ phần Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Long An với tổng giá trị là 87.585.000.000 VND để thế chấp khoản vay này.

(ii) Số dư khoản vay thấu chi ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 thể hiện khoản vay thấu chi theo hợp đồng tín dụng ngày 15 tháng 10 năm 2015 với hạn mức thấu chi là 1.000.000.000 VND, thời hạn hợp đồng từ ngày kí đến hết ngày 15 tháng 10 năm 2016, lãi suất tại ngày kí hợp đồng là 9,5%/năm và sẽ được điều chỉnh hàng tháng vào ngày tính lãi, mục đích vay là để thanh toán tiền điện cho nhà máy sản xuất nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

Số dư khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là số tiền mà Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh hỗ trợ không hoàn lại cho Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn theo công văn số 826/TB - VP ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh. Khoản hỗ trợ này sẽ được sử dụng để bù đắp chênh lệch giữa giá phí nước sạch thực tế mà Công ty cung cấp và giá phí nước sạch được Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố duyệt khi bán cho các hộ dân trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán
		VND				VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng (i)	71.000.000.000	71.000.000.000	-	-	71.000.000.000	71.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	98.965.727.841	98.965.727.841	10.652.542.000	-	88.313.185.841	88.313.185.841
Ngân hàng Vietinbank - CN 11 (iii)	640.930.000.000	640.930.000.000	-	-	640.930.000.000	640.930.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu (iv)	1.283.332.000	1.283.332.000	-	-	1.283.332.000	1.283.332.000
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tây Đô, Quận Ninh Kiều, TP.Cần Thơ (v)	684.600.000	684.600.000	-	-	684.600.000	684.600.000
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	(9.600.000.000)	(9.600.000.000)	-	-	(9.600.000.000)	(9.600.000.000)
Ngân hàng TMCP Á Châu	(350.004.000)	(350.004.000)	-	-	(350.004.000)	(350.004.000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Cộng	800.413.655.841	800.413.655.841	10.652.542.000	-	789.761.113.841	789.761.113.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

(i) Số dư khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 được sử dụng với mục đích mua lại nhà máy cấp nước Đankia 2. Hạn mức khoản vay là 90.000.000.000 VND với thời hạn 7 năm, lãi suất trong năm đầu tiên là 12%/năm, kể từ năm thứ 2 lãi suất vay bằng lãi suất cơ sở theo từng thời kỳ cộng biên độ 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất thừa đất số 04, 407, 17, tài sản gắn liền với đất tại xã Lát, huyện Lạc Dương, phường 7, Thành phố Đà Lạt. Đây là đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất.

(ii) Ngày 3 tháng 6 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức vay là 109.000.000.000 VND, giải ngân theo nhu cầu tại từng thời điểm. Khoản vay này có thời hạn trong vòng 96 tháng bắt đầu từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 24 tháng và sẽ được trả gốc hàng quý, bắt đầu từ ngày 5 tháng 6 năm 2016 đến ngày 5 tháng 6 năm 2022. Khoản vay chịu lãi suất 9,43%/năm cho giai đoạn từ ngày 25 tháng 11 năm 2014 đến ngày 4 tháng 12 năm 2014, sau đó, mức lãi suất này sẽ thay đổi định kỳ 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng VND trả lãi cuối kỳ trung bình của 4 ngân hàng (VCB, ACB, Saccombank và VPBank) tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 03%/năm. Công ty sử dụng quyền sử dụng đất tại thôn 3, xã Biển Hồ, thành phố Pleiku; toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án nhà máy cấp nước công suất 30.000 m³/ngày tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ việc bán nước sạch cho Công ty TNHH MTV Cấp Nước Gia Lai để thế chấp cho khoản vay này.

(iii) Ngày 2 tháng 10 năm 2015, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11 thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức vay là 640.930.000.000 VND. Khoản vay được dùng để chi trả các chi phí cho nhà cung cấp liên quan đến dự án Xã hội hóa phát triển hệ thống cấp nước tại huyện Củ Chi. Khoản vay này có thời hạn trong vòng 126 tháng bắt đầu từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 24 tháng. Khoản vay chịu lãi suất 10,5%/năm tại ngày ký hợp đồng, sau đó mức lãi suất này sẽ thay đổi định kỳ 3 tháng/lần, bằng lãi suất huy động 12 tháng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng biên độ 2,3%/năm. Công ty sử dụng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án, bao gồm các hạng mục công trình, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của dự án, chuyển nhượng, tiền bảo hiểm, quyền kinh doanh và khai thác tài sản của dự án để thế chấp cho khoản vay này.

(iv) Ngày 3 tháng 8 năm 2015 Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu trị giá 1.400.000.000 VND, khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền mua xe Mua xe Oto Mazda CX9. Khoản vay được trả trong vòng 48 tháng, đáo hạn ngày 3 tháng 8 năm 2019. Lãi suất vay tại ngày ký hợp đồng là 8,7%/năm, thay đổi định kỳ 3 tháng/lần. Công ty sử dụng Xe ô tô Mazda CX9 AWD để thế chấp cho khoản vay này.

(v) Ngày 7 tháng 12 năm 2015 Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô trị giá 684.600.000 VND, khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền mua xe Toyota Fortuner V. Khoản vay được trả trong vòng 60 tháng, đáo hạn ngày 7 tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay tại ngày ký hợp đồng là 10%/năm, thay đổi định kỳ 1 tháng/lần. Công ty sử dụng tài sản hình thành từ khoản vay để thế chấp cho khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trong vòng một năm	12.450.004.000	12.450.004.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ 5	358.287.108.328	358.287.108.328
Sau năm năm	442.126.547.513	431.474.005.513
Cộng	812.863.659.841	802.211.117.841
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	12.450.004.000	12.450.004.000
Số phải trả sau 12 tháng	800.413.655.841	789.761.113.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	583.700.000.000	119.923.034.000	1.921.868.014	84.763.248	66.769.782.457	29.708.384.147	802.107.831.866
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	335.220.866.500	335.220.866.500
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	119.015.430.115	14.343.044.349	133.358.474.464
Tăng khác	-	-	-	-	21.476.912	-	21.476.912
Giảm khác	-	-	-	-	-	(21.476.912)	(21.476.912)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	674.561.000	-	(674.561.000)	-	-
Trích quỹ phúc lợi	-	-	-	-	(674.561.000)	-	(674.561.000)
Số dư tại ngày 01/01/2016	583.700.000.000	119.923.034.000	2.596.429.014	84.763.248	184.457.567.484	379.250.818.084	1.270.012.611.830
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	3.691.000.000	3.691.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	192.390.096	(2.235.438.113)	(2.043.048.017)
Công ty con chia cổ tức cho cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	-	(18.900.000.000)	(18.900.000.000)
Công ty con trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.056.964.277	-	(1.243.487.384)	186.523.107	-
Công ty con trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.113.928.554)	(373.046.215)	(2.486.974.769)
Số dư tại ngày 31/03/2016	583.700.000.000	119.923.034.000	3.653.393.291	84.763.248	181.292.541.642	361.619.856.863	1.250.273.589.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ Thuật Thành Phố Hồ Chí Minh - công ty mẹ	326.547.500.000	326.547.500.000
Vốn góp của các đối tượng khác	257.152.000.000	257.152.000.000
Cộng	583.699.500.000	583.699.500.000

c) Cổ phần

	31/03/2016	01/01/2016
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.370.000	58.370.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	58.370.000	58.370.000
- Cổ phiếu phổ thông	58.370.000	58.370.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.370.000	58.370.000
- Cổ phiếu phổ thông	58.370.000	58.370.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch	177.381.818	-	177.381.818	-
Doanh thu cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	11.902.463.846	6.422.642.670	11.902.463.846	6.422.642.670
Doanh thu cung cấp nước sạch	14.451.180.012	12.477.262.000	14.451.180.012	12.477.262.000
Cộng:	26.531.025.676	18.899.904.670	26.531.025.676	18.899.904.670

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch	133.513.360	-	133.513.360	-
Giá vốn cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	8.939.936.505	5.012.889.717	8.939.936.505	5.012.889.717
Giá vốn cung cấp nước sạch	12.383.762.772	8.261.499.501	12.383.762.772	8.261.499.501
Cộng	21.457.212.637	13.274.389.218	21.457.212.637	13.274.389.218

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.952.035.622	1.676.739.588	1.952.035.622	1.676.739.588
Cộng	1.952.035.622	1.676.739.588	1.952.035.622	1.676.739.588

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	5.213.227.685	1.834.529.995	5.213.227.685	1.834.529.995
Khác	-	2.568.838	-	2.568.838
Cộng	5.213.227.685	1.837.098.833	5.213.227.685	1.837.098.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành	74.665.560	356.004.120	74.665.560	356.004.120
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	74.665.560	356.004.120	74.665.560	356.004.120

6. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	192.390.096	866.894.052	192.390.096	866.894.052
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	58.370.000	58.370.000	58.370.000	58.370.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3	15	3	15



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau, theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh (hay theo lĩnh vực kinh doanh).

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hoạt động chủ yếu của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Bộ phận tư vấn, thi công : Tư vấn, thi công, cung cấp, lắp đặt các thiết bị xử lý môi trường.
Bộ phận kinh doanh nước sạch : Cung cấp nước sạch
Bộ phận đầu tư tài chính : Hoạt động tài chính.

	Tư vấn, thi công công trình Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Kinh doanh nước sạch Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Đầu tư tài chính Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Tổng cộng Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	12.079.845.664	14.451.180.012	-	26.531.025.676
Doanh thu thuần từ hoạt động đầu tư tài chính	-	-	1.952.035.622	1.952.035.622
Tổng doanh thu	12.079.845.664	14.451.180.012	1.952.035.622	28.483.061.298
Chi phí				
Chi phí giá vốn bộ phận	9.073.449.865	12.383.762.772	-	21.457.212.637
Chi phí hoạt động tài chính	-	-	5.213.227.685	5.213.227.685
Tổng chi phí	9.073.449.865	12.383.762.772	5.213.227.685	26.670.440.322
Kết quả kinh doanh bộ phận	3.006.395.799	2.067.417.240	(3.261.192.063)	1.812.620.976
Chi phí bán hàng				751.720.984
Chi phí quản lý doanh nghiệp				6.839.088.723
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh				(5.778.188.731)
Thu nhập khác				-
Chi phí khác				58.443.727
Phần lãi lỗ trong công ty liên kết				3.750.000.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành				74.665.560
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(118.250.001)
Tổng lợi nhuận sau thuế				(2.043.048.017)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (các khoản vay và nợ thuê tài chính như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 và 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 như sau:

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản vay	899.220.494.214	863.176.227.827
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(237.315.109.599)	(331.763.493.782)
Nợ thuần	661.905.384.615	531.412.734.045
Vốn chủ sở hữu	1.250.273.589.044	1.270.012.611.830
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	53%	42%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính của Công ty tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	237.315.109.599	331.763.493.782
Phải thu khách hàng	52.513.518.919	77.589.995.440
Phải thu khác	368.483.007.503	335.092.919.486
Đầu tư tài chính dài hạn	357.264.986.836	353.514.986.836
Tổng Cộng	1.015.576.622.857	1.097.961.395.544
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	899.220.494.214	863.176.227.827
Phải trả người bán	61.816.908.344	94.074.425.984
Phải trả khác	5.088.982.165	6.006.954.416
Chi phí phải trả	10.348.017.637	13.402.276.769
Tổng Cộng	976.474.402.360	976.659.884.996

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính gồm có rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Các khoản đầu tư vào các công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty được đánh giá ở mức độ không trọng yếu bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn là các đối tác kinh doanh lâu dài của Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Sau 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016:				
Tiền và tương đương tiền	237.315.109.599	-	-	237.315.109.599
Phải thu khách hàng	52.513.518.919	-	-	52.513.518.919
Phải thu khác	264.082.640.328	104.400.367.175	-	368.483.007.503
Đầu tư tài chính dài hạn	-	357.264.986.836	-	357.264.986.836
Tổng Cộng	553.911.268.846	461.665.354.011	-	1.015.576.622.857
Các khoản vay và nợ	98.806.838.373	358.287.108.328	442.126.547.513	899.220.494.214
Phải trả người bán	61.816.908.344	-	-	61.816.908.344
Phải trả khác	5.088.982.165	-	-	5.088.982.165
Chi phí phải trả	10.348.017.637	-	-	10.348.017.637
Tổng Cộng	176.060.746.519	358.287.108.328	442.126.547.513	976.474.402.360
Chênh lệch thanh khoản thuần	377.850.522.327	103.378.245.683	(442.126.547.513)	39.102.220.497
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 :				
Tiền và tương đương tiền	331.763.493.782	-	-	331.763.493.782
Phải thu khách hàng	77.589.995.440	-	-	77.589.995.440
Phải thu khác	262.942.552.311	72.150.367.175	-	335.092.919.486
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	353.514.986.836	353.514.986.836
Tổng Cộng	672.296.041.533	72.150.367.175	353.514.986.836	1.097.961.395.544
Vay và nợ	17.324.102.169	58.700.000.000	20.800.000.000	863.176.227.827
Phải trả người bán	749.626.402	-	-	94.074.425.984
Phải trả khác	34.816.783.738	-	-	6.006.954.416
Chi phí phải trả	140.522.800	-	-	13.402.276.769
Tổng Cộng	53.031.035.109	58.700.000.000	20.800.000.000	976.659.884.996
Chênh lệch thanh khoản thuần	619.265.006.424	13.450.367.175	332.714.986.836	121.301.510.548

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Lương và thưởng	925.500.000	488.076.923

4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại mục 4 Thuyết minh I, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, các số liệu trên Bảng lưu chuyển tiền tệ của báo cáo kỳ trước được công ty lập lại để phù hợp với số liệu so sánh của kỳ này.

Trần Thị Ngọc Loan
Người lập biểu
Ngày 28 tháng 4 năm 2016

Bùi Quốc Dũng
Kế toán trưởng



Trương Khắc Hoàn
Tổng Giám đốc

